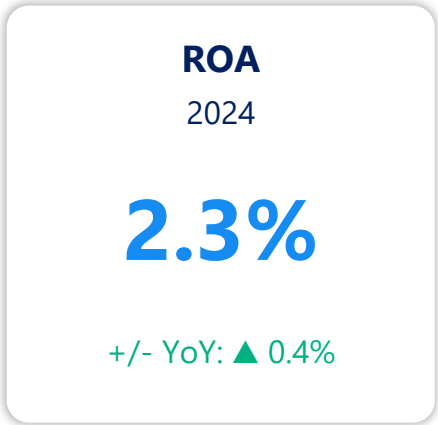
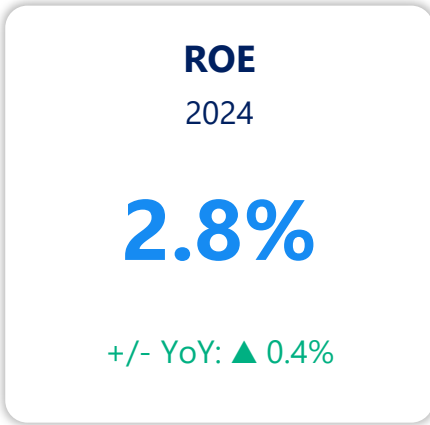
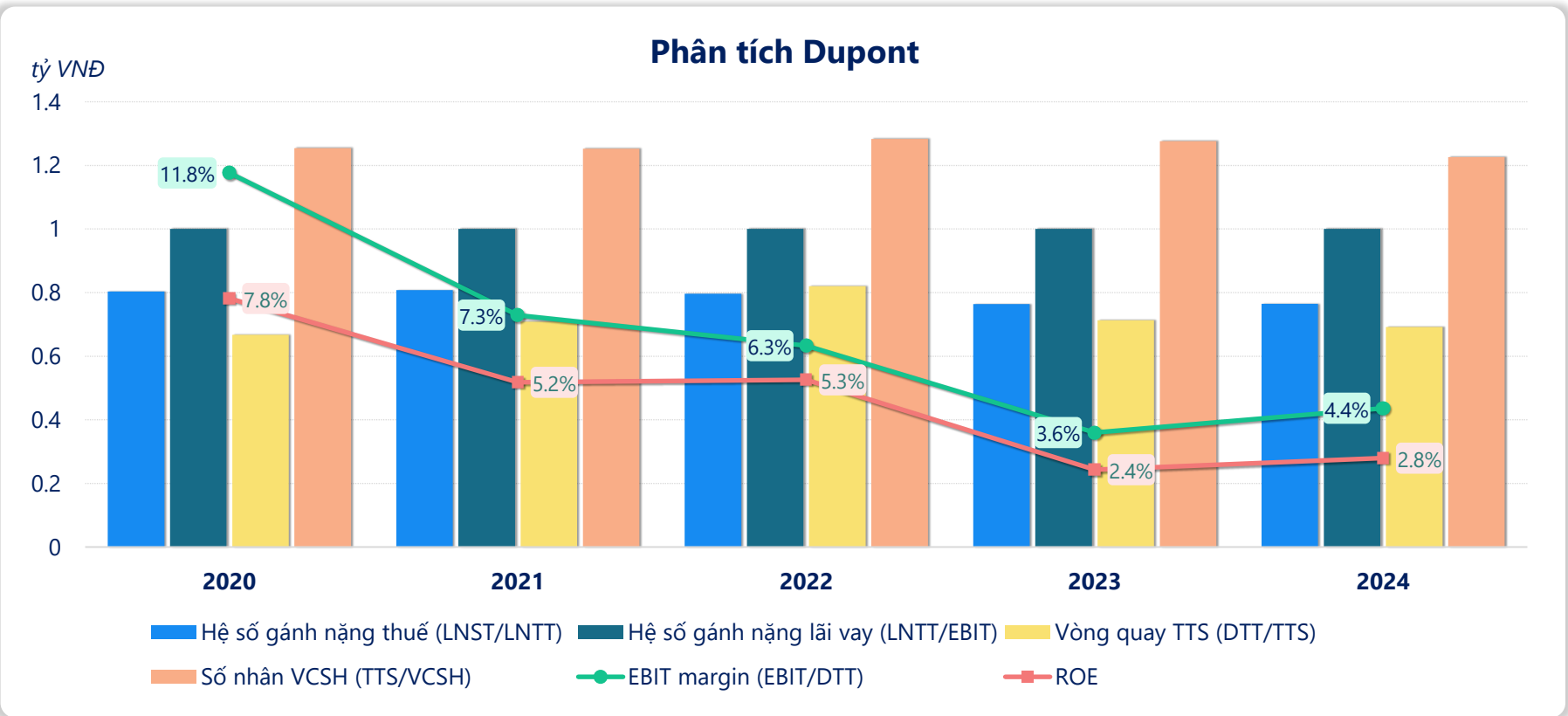
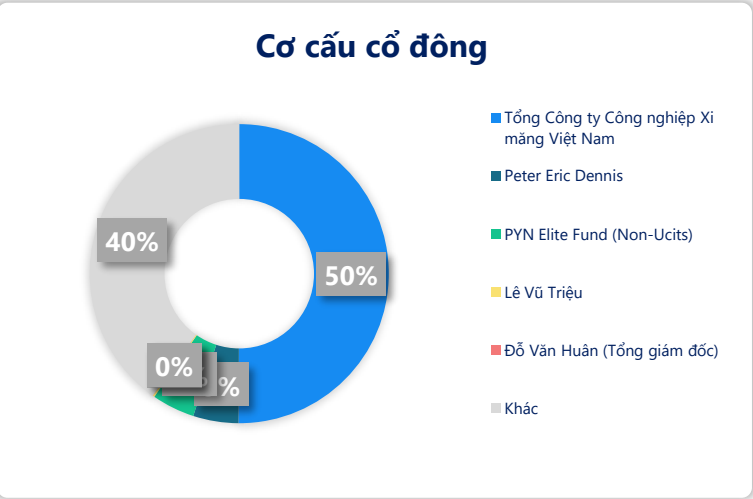


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

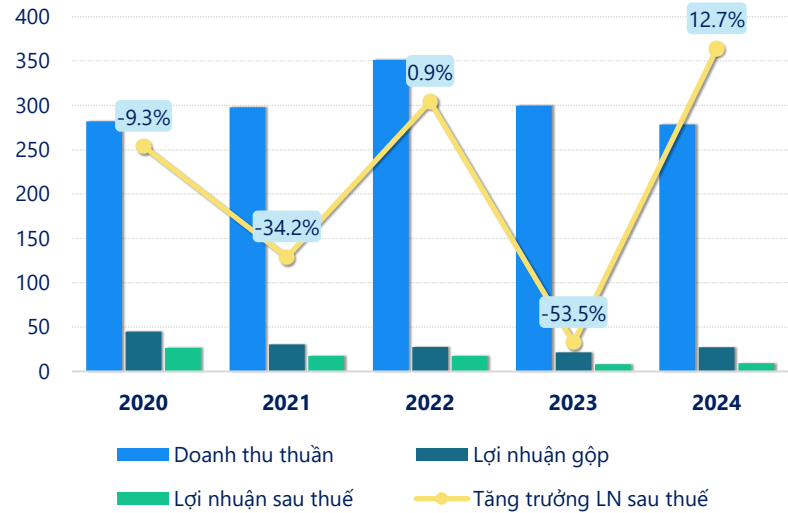
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,072 - 9,990
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		124
Số lượng CPLH (CP)		13,104,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,290
Sở hữu nước ngoài		5.9%
Beta		0.16
EPS		415
P/E		22.9

	YTD	1T	3T	6T
HTV		3.1%	-3.1%	4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

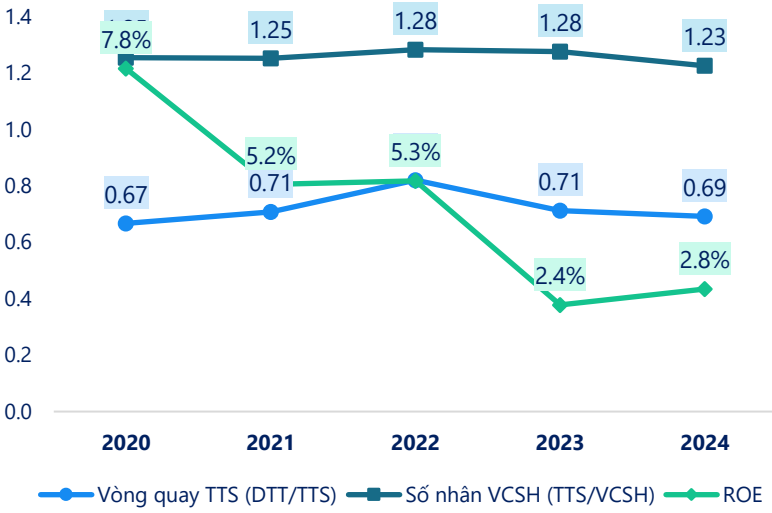


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.36%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

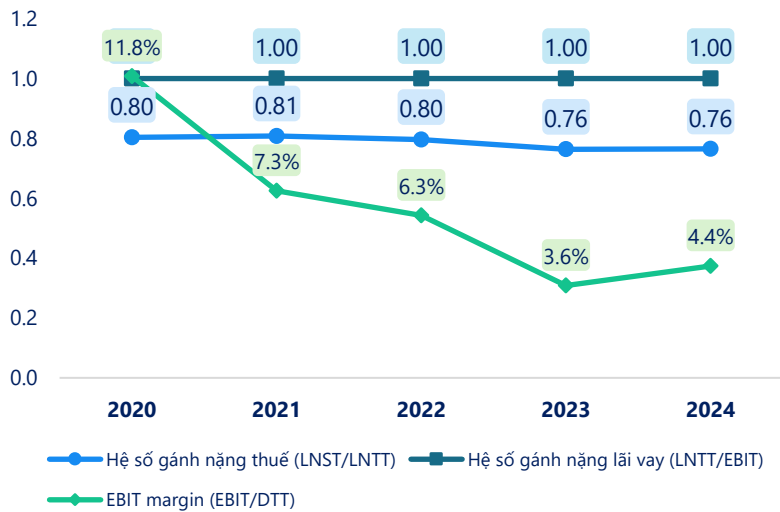
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HTV** ghi nhận doanh thu thuần **278.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.16%** và **tăng 12.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

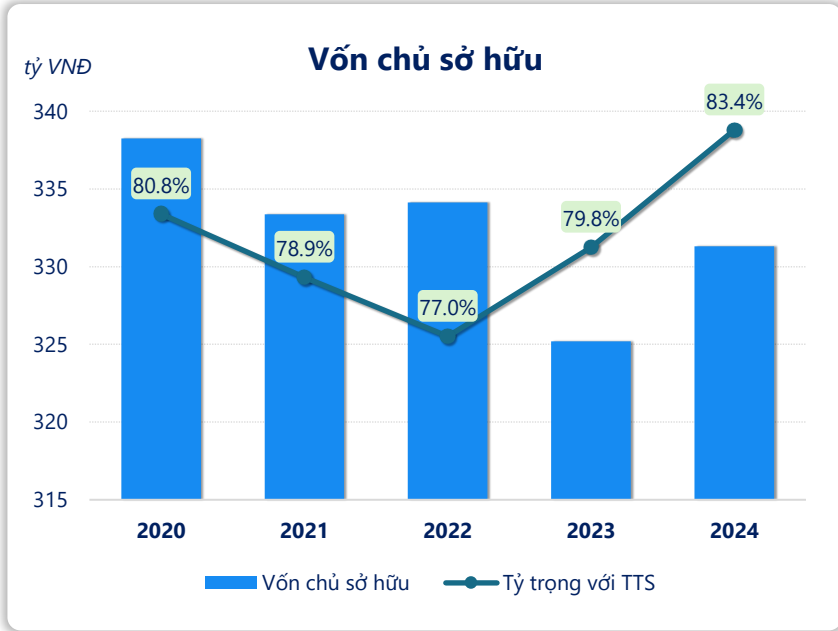
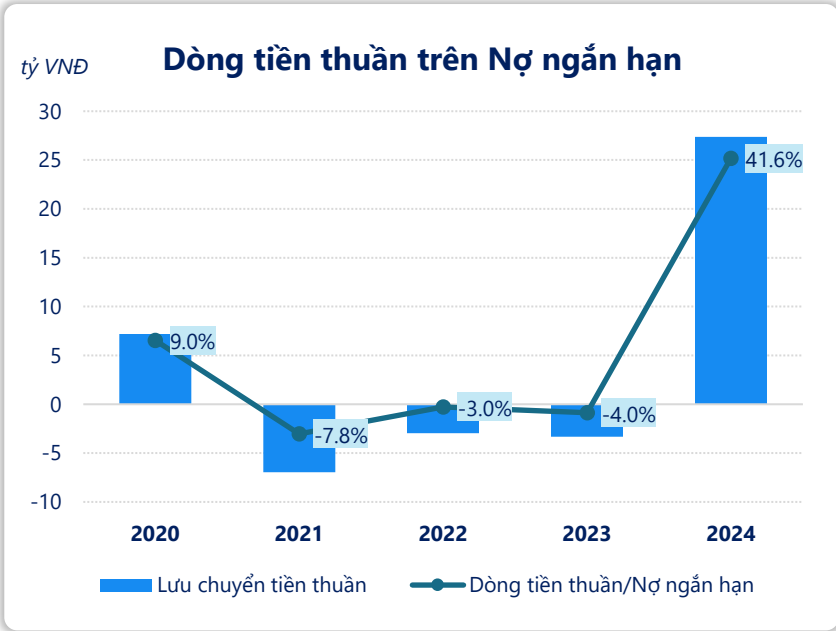
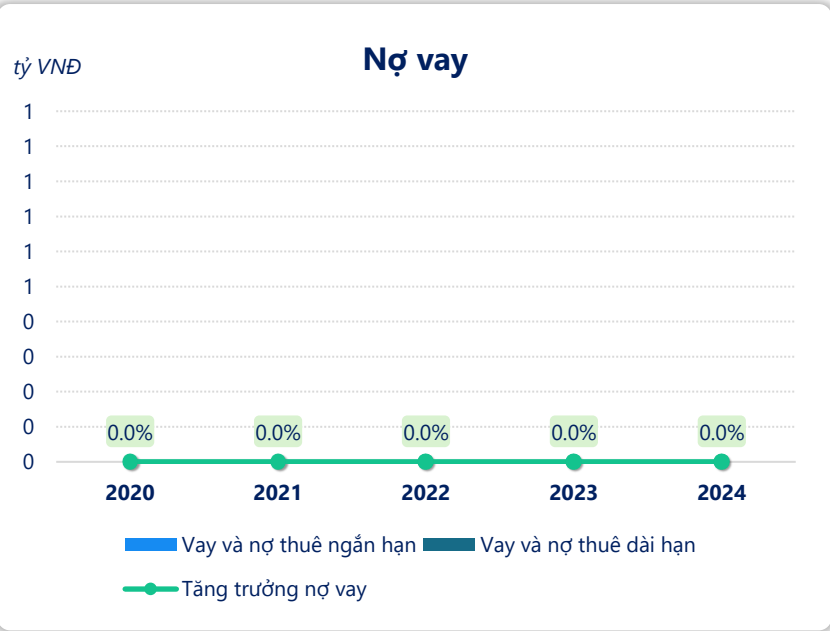
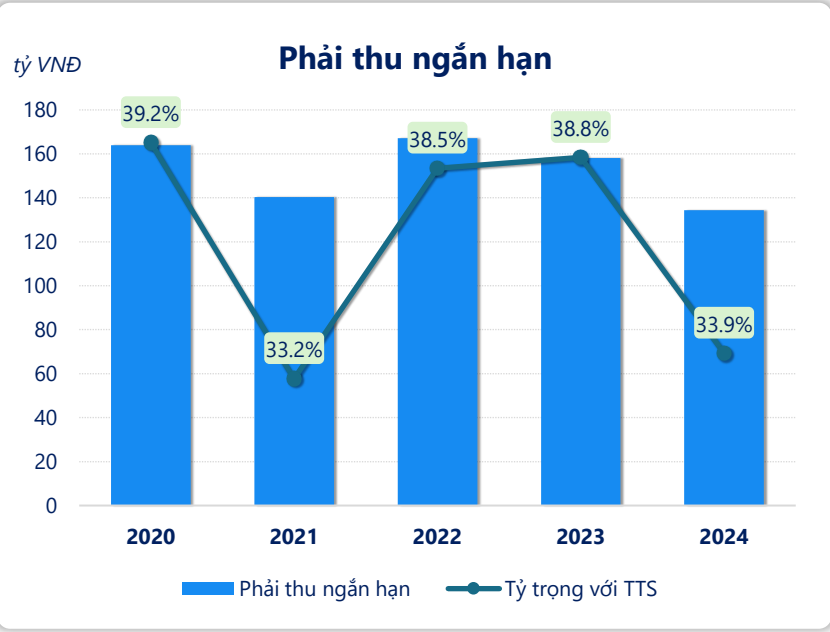
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.69**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	397	408	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	367	365	0.4%
Tiền và tương đương tiền	34.5	7.16	382%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	195	199	-2.1%
Phải thu ngắn hạn	134	158	-15.0%
Hàng tồn kho	2.73	1.17	133%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.01	6858%
Tài sản dài hạn	30.1	42.1	-28.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.1	42.1	-28.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.8	82.3	-20.1%
Nợ ngắn hạn	65.8	82.3	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	49.9	-7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	331	325	1.9%
Vốn chủ sở hữu	331	325	1.9%
Vốn điều lệ	131	131	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	282	298	351	300	278
Giá vốn hàng bán	237	267	324	278	251
Lợi nhuận gộp	45.0	30.4	27.6	21.6	27.3
Doanh thu HĐTC	10.5	9.63	15.3	14.7	9.92
Chi phí TC	-2.71	-2.07	0.05	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.9	21.8	26.3	30.9	31.9
LN thuần từ HĐKD	33.4	20.3	16.7	5.38	5.29
Lợi nhuận khác	-0.19	1.39	5.59	5.41	6.86
LN trước thuế	33.2	21.7	22.2	10.8	12.1
Lợi nhuận sau thuế	26.7	17.6	17.7	8.24	9.29
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	17.4	17.5	8.01	9.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	48.2	18.2	-14.0	8.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.81	-42.2	-10.8	18.5	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.7	-13.0	-10.3	-7.80	2.61
Tiền đầu kỳ	13.2	20.4	13.4	10.5	7.16
Lưu chuyển tiền thuần	7.19	-6.97	-2.96	-3.31	27.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	13.4	10.5	7.16	34.5